

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2021 - 2022

MÔN: GD CD - THỜI GIAN LÀM BÀI: 50 PHÚT

KHỐI 12 - A

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			Tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)		
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL			
1	Pháp luật và đời sống	1. Pháp luật và đời sống	3		4		2		2			9	0		2,25
2	Thực hiện pháp luật	2. Thực hiện pháp luật	4		3		2					11	0		2,75
3	Công dân bình đẳng trước pháp luật	3. Công dân bình đẳng trước pháp luật	1									1	0		0,25
4	Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	4. Bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	2		1		1					4	0		1,0
5	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	5. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	2		1							3			0,75

6	Công dân với các quyền tự do cơ bản	6. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm	4		3		3		2		12			3,0
Tổng			16		12		8		4		40	0	50	10.0
Tỉ lệ (%)			40		30		20		10			0		100

KHỐI 12 - D

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			Tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)		
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL			
1	Pháp luật và đời sống	1. Pháp luật và đời sống	3		4		2		2			9	0		2,25
2	Thực hiện pháp luật	2. Thực hiện pháp luật	4		3							2		11	0
3	Công dân bình đẳng trước pháp luật	3. Công dân bình đẳng trước pháp luật	1									1	0		0,25

4	Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	4. Bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	2		1		1				4	0		1,0
5	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	5. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	2		1						3			0,75
6	Công dân với các quyền tự do cơ bản	6. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm	4		3		3		2		12			3,0
Tổng			16		12		8		4		40	0	50	10.0
Tỉ lệ (%)			40		30		20		10			0		100